

Phụ lục số 1b
BIỂU CƠ CẤU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN							
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số dự án			Kế hoạch bố trí				
					Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới	Tỷ lệ %	
		1.431	119.224.957	100%	1.591	1.409	182	107.303.365	104.967.357	2.336.008	100%	
A	BỔ TRÍ THU HỒI ỨNG TRƯỚC, VỐN THANH QUYẾT TOÁN, CBĐT, QUY HOẠCH VÀ DỰ PHÒNG		5.296.661	4,44%				2.989.504	2.892.653	96.851	2,79%	
B	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN	1.431	113.928.296	95,56%	1.591	1.409	182	104.313.861	102.074.704	2.239.157	97,21%	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	566	78.124.929	65,53%	687	558	129	74.776.077	74.276.077	500.000	69,69%	
	Trong đó: Công trình trọng điểm	24	37.288.043	47,80%	24			37.460.288	37.460.288		50,10%	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	203	40.900.379		203	203		45.968.436	45.968.436			
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	102	8.721.928		102	102		8.528.726	8.528.726			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	68	7.037.860		69	68	1	5.773.860	5.738.860	35.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	193	21.464.762		313	185	128	14.505.055	14.040.055	465.000		
	Bổ trí vốn để lập, phê duyệt dự án, phê duyệt TKDT											

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN							
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số dự án			Kế hoạch bố trí				
					Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới	Tỷ lệ %	
	Tổng cộng	566	78.124.929	100%	701	572	129	74.776.077	72.866.471	1.909.606	100%	Có 14 dự án vừa có trong biểu trung hạn, vừa có tại biểu dự án TKDT
1	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề	53	2.399.673	3,07%	58	53	5	2.520.294	2.421.294	99.000	3,37%	
2	Lĩnh vực khoa học công nghệ	3	51.100	0,07%	3	3		51.100	51.100		0,07%	
3	Lĩnh vực quốc phòng	16	1.353.500	1,73%	17	16	1	1.431.500	1.408.500	23.000	1,91%	
4	Lĩnh vực an ninh	56	2.148.910	2,75%	56	56		2.056.132	2.056.132		2,75%	
5	Lĩnh vực y tế	34	3.358.919	4,30%	34	34		2.599.869	2.599.869		3,48%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	31	859.613	1,10%	41	31	10	802.884	625.378	177.506	1,07%	
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	5	304.862	0,39%	5	5		252.100	252.100		0,34%	
8	Lĩnh vực môi trường	12	5.019.799	6,43%	12	12		7.378.836	7.378.836		9,87%	
9	Lĩnh vực giao thông	192	46.042.191	58,93%	207	184	23	42.150.892	41.244.792	906.100	56,37%	
10	Lĩnh vực đề điều	37	1.665.512	2,13%	68	37	31	2.193.312	1.725.312	468.000	2,93%	
11	Lĩnh vực thủy lợi	56	8.634.057	11,05%	61	56	5	7.811.308	7.696.308	115.000	10,45%	
11	Lĩnh vực công nghiệp	6	416.500	0,53%	6	6		451.500	451.500		0,60%	

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN							
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số dự án			Kế hoạch bố trí				
					Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới	Tỷ lệ %	
12	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	26	1.669.775	2,14%	26	26		1.156.532	1.156.532		1,55%	
13	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3	406.900	0,52%	6	3	3	439.200	318.200	121.000	0,59%	
14	Lĩnh vực thương mại	4	57.200	0,07%	4	4		57.200	57.200		0,08%	
15	Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	7	118.000	0,15%	7	7		118.000	118.000		0,16%	
16	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước. đảng, đoàn thể	8	1.994.862	2,55%	8	8		2.139.862	2.139.862		2,86%	
17	Lĩnh vực khác	17	1.623.556	2,08%	17	17		1.165.556	1.165.556		1,56%	
18	Bố trí vốn để lập, phê duyệt dự án				65	14	51					50 tỷ đồng từ nguồn CBĐT tập trung ở mục A
II	Danh mục 100 dự án tiếp tục hoàn thiện thủ tục để cập nhật, bổ sung vào danh mục		2.500.000	2,10%								Danh cho danh mục 100 được tiếp tục hoàn thiện thủ tục
III	Chương trình mục tiêu	77	5.781.510	4,85%	77	77		6.132.510	5.781.510	351.000	5,72%	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	68	5.476.000	4,59%	68	68		5.747.000	5.476.000	271.000	5,36%	
2	CTMT Thành phố	9	305.510		9	9		385.510	305.510	80.000		
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp Huyện	749	15.899.909	13,34%	788	749	39	17.160.339	15.870.909	1.289.430	15,99%	
1.1	Thanh toán nợ		488.941	3,08%				488.941	488.941		2,85%	
1.2	Giao thông	201	5.058.641	31,82%	220	201	20	5.556.534	5.005.004	551.530	32,38%	

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN							
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số dự án			Kế hoạch bố trí				
					Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới	Tỷ lệ %	
1.3	Trường học	441	9.030.119	56,79%	450	441	9	9.180.756	9.069.256	111.500	53,50%	
1.4	Y tế	26	179.800	1,13%	28	26	2	194.300	183.800	10.500	1,13%	
1.5	Văn hóa thể thao	25	431.753	2,72%	27	25	2	481.753	437.253	44.500	2,81%	
1.6	Trụ sở xã	11	91.900	0,58%	15	11	4	189.400	91.900	97.500	1,10%	
1.7	Khác	45	594.755	3,74%	47	45	2	1.068.655	594.755	473.900	6,23%	
1.8	Chưa phân bổ		24000	0,15%								
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các quận huyện thị xã	272	7.400.000		275	272	3	7.400.000	7.400.000			
1.1	Thanh toán nợ		488.941					488.941	488.941			
1.2	Giao thông	142	3.937.105		142	142		3.918.968	3.918.968			
1.3	Trường học	107	2.517.079		109	107	2	2.548.716	2.548.716			
1.4	Y tế	6	46.100		7	6	1	51.100	51.100			
1.5	Văn hóa thể thao	7	252.501		7	7		258.001	258.001			
1.6	Trụ sở xã	8	72.900		8	8		72.900	72.900			
1.7	Khác	2	61.374		2	2		61.374	61.374			
1.8	Chưa phân bổ		24.000									
2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ một số quận, huyện, thị xã xây dựng trường học đạt chuẩn	42	812.264		42	42		812.264	812.264			
-	Trường học	42	812.264		42	42		812.264	812.264			
3	Cập nhật hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016	26	354.545		26	26		354.545	354.545			
4	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn xã số kiến thiết Thủ đô	94	1.430.000		94	94		1.403.000	1.403.000			
4.1	Trường học	88	1.381.500		88	88		1.354.500	1.354.500			
4.2	Y tế	6	48.500		6	6		48.500	48.500			

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN							
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %	Số dự án			Kế hoạch bố trí				
					Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới	Tỷ lệ %	
5	Ngân sách Thành phố hỗ trợ đặc thù cho một số huyện, thị xã	95	1.073.200		95	95		1.073.200	1.073.200			
5.1	Giao thông	41	617.036		41	41		617.036	617.036			
5.2	Trường học	22	205.576		22	22		205.576	205.576			
5.3	Y tế	1	7.500		1	1		7.500	7.500			
5.4	Văn hóa	13	63.752		13	13		63.752	63.752			
5.5	Trụ sở xã	3	19.000		3	3		19.000	19.000			
5.6	Khác	15	160.336		15	15		160.336	160.336			
6	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 (theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018)	220	4.829.900		221	220	1	4.827.900	4.827.900			
-	Giao thông	18	504.500		17	18	-1	469.000	469.000			
-	Trường học	182	4.113.700		184	182	2	4.148.200	4.148.200			
-	Y tế	13	77.700		13	13		76.700	76.700			
-	Văn hóa	5	115.500		5	5		115.500	115.500			
-	Khác	2	18.500		2	2		18.500	18.500			
7	Hỗ trợ huyện Quốc Oai và Chương Mỹ khắc phục sau cơn bão số 3,4				14		14	246.500		246.500		
-	Giao thông				11		11	187.000		187.000		
-	Trường học				1		1	15.000		15.000		
-	Trụ sở				2		2	44.500		44.500		
8	Hỗ trợ lĩnh vực văn hóa và y tế				1		1	438.900		438.900		
9	Hỗ trợ cho huyện Ba Vì và huyện Sóc Sơn				3		3	80.000		80.000		
-	Giao thông				1		2	60.000		60.000		
-	Văn hóa				1		1	20.000		20.000		
10	Hỗ trợ thị xã Sơn Tây				11		11	276.500		276.500		
10.1	Giao thông				2		2	57.000		57.000		
10.2	Trường học				4		4	96.500		96.500		
10.3	Y tế				1		1	10.500		10.500		
10.4	Trụ sở				2		2	53.000		53.000		
10.5	Văn hóa				1		1	24.500		24.500		
10.6	Khác				1		1	35.000		35.000		
11	Hỗ trợ huyện Hoài Đức				6		6	247.530		247.530		
11.1	Giao thông				6		6	247.530		247.530		
V	Bố trí dự án thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù	21	9.333.000	7,83%	34	21	13	5.857.260	5.857.260		5,46%	

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020										Ghi chú	
		TRUNG HẠN ĐÃ PHÊ DUYỆT			ĐIỀU CHỈNH TRUNG HẠN								
					Số dự án			Kế hoạch bố trí					
		Số dự án	Tổng cộng	Tỷ lệ %				Tổng số	Trong trung hạn	Bổ sung mới/giảm	Tổng số		Trong trung hạn
VI	Vòn vay ngân quỹ tạm thời nhân rồi	14	2.000.000	1,68%	-14		-14						
VII	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	4	288.948	0,24%	5	4	1	387.675	288.948	98.727	0,36%		